

Số: 1980/QĐ-UBND

TP. Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2017

### **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ (năm học 2017-2018).

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách đối với trẻ em và giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Công văn số 2417/TTg-KGVX ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài việc thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 29/2011/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/7/2011 Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 11/3/2013 Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Quyết định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách đối với trẻ em và giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án phân bổ dự toán chi Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo của thành phố Quảng Ngãi năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc chuyển nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi năm 2016 sang năm 2017;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố tại Công văn số 518/GDDT ngày 27/12/2017 về việc thẩm định, phân bổ kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg và 60/2011/QĐ-TTg; Đề xuất của phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 5/TTr-TCKH ngày 30/12/2017.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ (năm học 2017-2018) cho phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố với tổng số tiền: **402.720.000 đồng** (Bốn trăm lẻ hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó:

1. Kinh phí ăn trưa trẻ em 3-4 tuổi: 55.680.000 đồng.  
(Chi tiết tại Biểu Phụ lục số 01 đính kèm)
2. Kinh phí ăn trưa trẻ em 5 tuổi: 347.040.000 đồng.  
(Chi tiết theo Biểu Phụ lục số 02 đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017 tại Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi.

**Điều 2:** Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ kinh phí được phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố có trách nhiệm cấp phát kinh phí cho đơn vị theo đúng quy định.
- Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được phân bổ đúng mục đích và lập thủ tục thanh, quyết toán kinh phí theo đúng chế độ quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch; Giáo dục và Đào tạo thành phố; Giao dịch KBNN Quảng Ngãi; Hiệu trưởng các trường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *[Handwritten mark]*

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- CPVP UBND thành phố;
- Lưu VT.



**CHỦ TỊCH**

*[Handwritten signature]*  
**Phạm Tấn Hoàng**

**PHỤ LỤC 01**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TE 3-4 TUỔI NĂM 2017 THEO QUY ĐỊNH TẠI QĐ 60/2011/QĐ-TTG NGÀY 26/10/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ.**

*(Kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 30/12/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi).*

Đvt: đồng

| STT | Chỉ tiêu  | Số QĐ công nhận là xã núi cao, xã hải đảo, xã có điều kiện KT-XH ĐBKK và QĐ công nhận hộ nghèo | Năm 2017   |                                |                                   |  |
|-----|---|--|--|--------------------------------|-----------------------------------|--|
|     |   |  | Học kỳ I năm học 2017-2018                                       |                                |                                   |  |
|     |   |  | Tổng số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2017) | Số tháng được hỗ trợ (4 tháng) | Mức kinh phí hỗ trợ (đồng/ tháng) | Tổng nhu cầu kinh phí được hỗ trợ 4 tháng năm 2017 |
| 1   | 2   | 3  | 4  | 5                              | 6                                 | 7=4 x 5 x 6  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | -  | <b>116</b>   |                                |                                   | <b>55.680.000</b>                                  |
| I   | Trẻ em mẫu giáo 3-4 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | -  | <b>102</b>   |                                |                                   | <b>48.960.000</b>                                  |
| 1   | Trường MN 2/9   |  | 2  | 4                              | 120.000                           | 960.000  |
| 2   | Trường MN Bình Minh   | -  | 1  | 4                              | 120.000                           | 480.000  |
| 3   | Trường MN Tịnh Hòa  |  | 18   | 4                              | 120.000                           | 8.640.000  |
| 4   | Trường MN Tịnh Kỳ   | -  | 77   | 4                              | 120.000                           | 36.960.000   |
| 5   | Trường MN Tịnh Khê  |  | 3  | 4                              | 120.000                           | 1.440.000  |
| 6   | Trường MN Tịnh Thiện  |  | 1  | 4                              | 120.000                           | 480.000  |
| II  | Trẻ em mẫu giáo 3-4 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.   |  |  |                                |                                   |  |
| III | Trẻ em mẫu giáo 3-4 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc dạng hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1, 2 nêu trên                      |  | <b>14</b>  |                                |                                   | <b>6.720.000</b>                                   |
| 1   | Trường MN Quảng Phú   |  | 5  | 4                              | 120.000                           | 2.400.000  |
| 2   | Trường MN Trương Quang Trọng  |  | 1  | 4                              | 120.000                           | 480.000  |
| 3   | Trường MN Nghĩa An  |  | 3  | 4                              | 120.000                           | 1.440.000  |



| STT | Chỉ tiêu               | Số QĐ công nhận là xã núi cao, xã hải đảo, xã có điều kiện KT-XH ĐBKK và QĐ công nhận hộ nghèo | Năm 2017   |                                |                                    |  |
|-----|------------------------|--|--|--------------------------------|------------------------------------|--|
|     |                        |  | Học kỳ I năm học 2017-2018                                       |                                |                                    |  |
|     |                        |  | Tổng số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2017) | Số tháng được hỗ trợ (4 tháng) | Mức kinh phí hỗ trợ ( đồng/ tháng) | Tổng nhu cầu kinh phí được hỗ trợ 4 tháng năm 2017 |
| 1   | 2                      | 3  | 4  | 5                              | 6                                  | 7=4 x 5 x 6  |
| 4   | Trường MN Nghĩa Dũng   |  | 1  | 4                              | 120.000                            | 480.000  |
| 5   | Trường MN Nghĩa Hà     |  | 1  | 4                              | 120.000                            | 480.000  |
| 6   | Trường MN Tịnh Ấn Đông |  | 1  | 4                              | 120.000                            | 480.000  |
| 7   | Trường MN Tịnh Khê     |  | 1  | 4                              | 120.000                            | 480.000  |
| 8   | Trường MN Tịnh Thiện   |  | 1  | 4                              | 120.000                            | 480.000  |

**PHỤ LỤC 02**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ 5 TUỔI NĂM 2017 THEO QUY ĐỊNH TẠI QĐ 239/QĐ-TTG NGÀY 09/02/2010 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ.**

*(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 30/12/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi).*

*Đơn: đồng*

| STT        | Chỉ tiêu  | Số QĐ công nhận là xã núi cao, xã hải đảo, xã có điều kiện KT-XH ĐBKK và QĐ công nhận hộ nghèo | Năm 2017   |                                |                                  |  |
|------------|---|--|--|--------------------------------|----------------------------------|--|
|            |   |  | Học kỳ I năm học 2017-2018                                       |                                |                                  |  |
|            |   |  | Tổng số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2017) | Số tháng được hỗ trợ (4 tháng) | Mức kinh phí hỗ trợ (đồng/tháng) | Tổng nhu cầu kinh phí được hỗ trợ 4 tháng năm 2017 |
| 1          | 2   | 3  | 4  | 5                              | 6                                | 7=4 x 5 x 6  |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>  | -  | 723  | -                              | 0                                | 347.040.000  |
| <b>I</b>   | Trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | -  | 691  |                                |                                  | 331.680.000  |
| 1          | Trường MN 2/9   |  | 3  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 2          | Trường MN Bình Minh   | -  | 2  | 4                              | 120.000                          | 240.000  |
| 3          | Trường MN Nghĩa Lộ  | -  | 1  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 4          | Trường MN Nghĩa An  |  | 356  | 4                              | 120.000                          | 170.880.000  |
| 5          | Trường MN Nghĩa Hà  | -  | 8  | 4                              | 120.000                          | 3.840.000  |
| 6          | Trường MN Nghĩa Phú   |  | 119  | 4                              | 120.000                          | 57.120.000   |
| 7          | Trường MN Tịnh Hòa  |  | 16   | 4                              | 120.000                          | 7.680.000  |
| 8          | Trường MN Tịnh Kỳ   |  | 184  | 4                              | 120.000                          | 88.320.000   |
| 9          | Trường MN Tịnh Khê  |  | 2  | 4                              | 120.000                          | 960.000  |
| 10         | Trường MN Tịnh Thiện  |  |  | 4                              | 120.000                          | 0  |
| <b>II</b>  | Trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.   |  | 4  |                                |                                  | 1.920.000  |
| 1          | Trường MN Bình Minh   |  | 1  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 2          | Trường MN Tịnh Ấn Tây   |  | 3  | 4                              | 120.000                          | 1.440.000  |
| <b>III</b> | Trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc dạng hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1, 2 nêu trên                      |  | 28   |                                |                                  | 13.440.000   |
| 1          | Trường MN Chánh Lộ  |  | 1  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 2          | Trường MN Lê Hồng Phong   |  |  | 4                              | 120.000                          | 0  |

| STT | Chỉ tiêu                     | Số QĐ công nhận là xã núi cao, xã hải đảo, xã có điều kiện KT-XH ĐBKK và QĐ công nhận hộ nghèo | Năm 2017   |                                |                                  |  |
|-----|------------------------------|--|--|--------------------------------|----------------------------------|--|
|     |                              |  | Học kỳ I năm học 2017-2018                                       |                                |                                  |  |
|     |                              |  | Tổng số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2017) | Số tháng được hỗ trợ (4 tháng) | Mức kinh phí hỗ trợ (đồng/tháng) | Tổng nhu cầu kinh phí được hỗ trợ 4 tháng năm 2017 |
| 1   | 2                            | 3  | 4  | 5                              | 6                                | 7=4 x 5 x 6  |
| 3   | Trường MN Hoa Hồng           |  | 3  | 4                              | 120.000                          | 1.440.000  |
| 4   | Trường MN Quảng Phú          |  | 7  | 4                              | 120.000                          | 3.360.000  |
| 5   | Trường MN Nghĩa Đồng         |  | 1  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 6   | Trường MN Trương Quang Trọng |  | 1  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 7   | Trường MN Nghĩa Hà           |  | 2  | 4                              | 120.000                          | 960.000  |
| 8   | Trường MN Tịnh Ấn Đông       |  | 2  | 4                              | 120.000                          | 960.000  |
| 9   | Trường MN Tịnh Ấn Tây        |  | 1  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 10  | Trường MN Tịnh Hòa           |  | 4  | 4                              | 120.000                          | 1.920.000  |
| 11  | Trường MN Tịnh Khê           |  | 1  | 4                              | 120.000                          | 480.000  |
| 12  | Trường MN Tịnh Long          |  | 2  | 4                              | 120.000                          | 960.000  |
| 13  | Trường MN Tịnh Thiện         |  | 3  | 4                              | 120.000                          | 1.440.000  |

